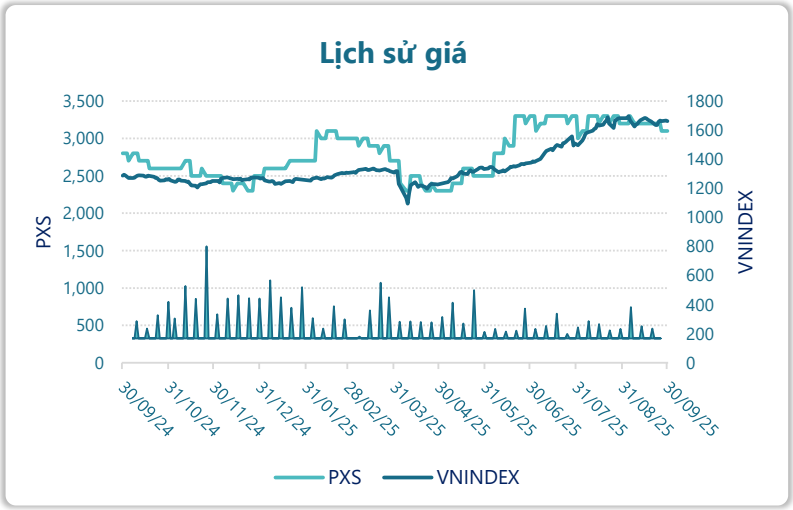
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,325
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	10.9
EPS	285

DT thuần

Q3/25

347

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 122| 54.1%

YoY: ▲ 235| 210%

LN sau thuế

Q3/25

3.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.19| -4.7%

YoY: ▲ 2.30| 158%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.1%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2025

773

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 377| 95.4%

LN sau thuế

9T 2025

11.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.11| 171%

ROE

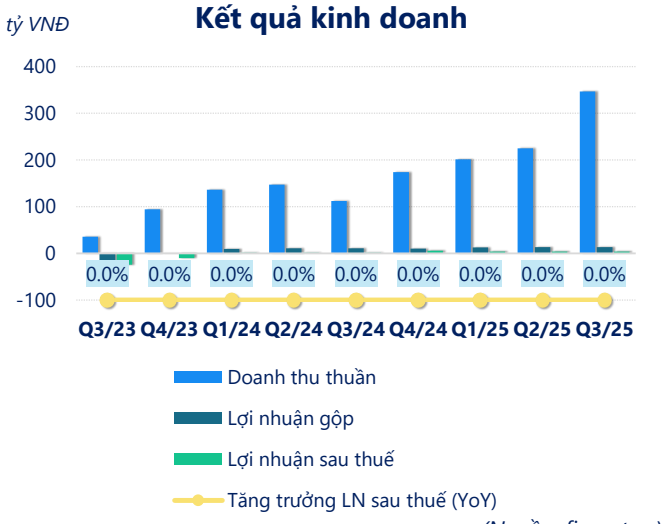
Q3/25

14.0%

+/- YoY: ▲ 18.8%

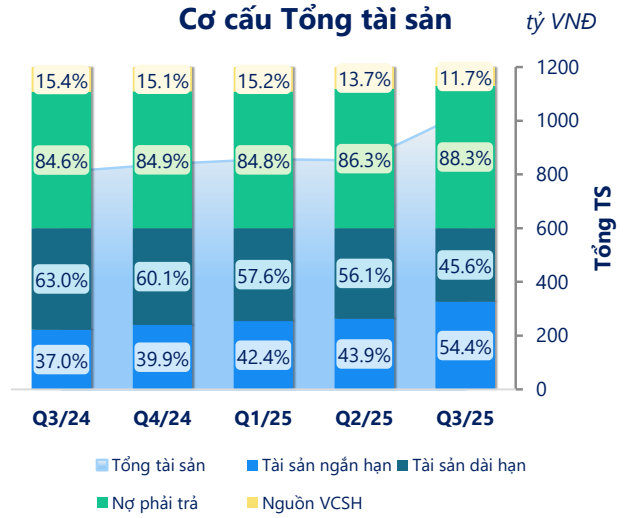
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



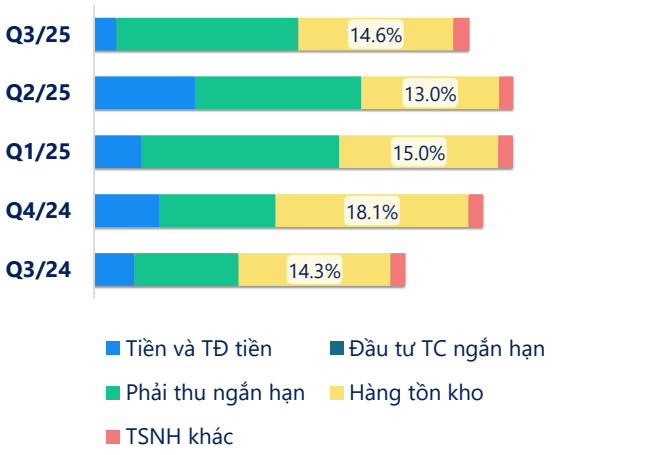
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



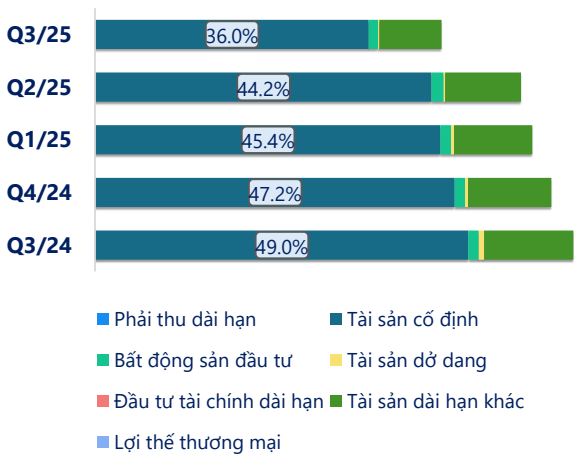
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



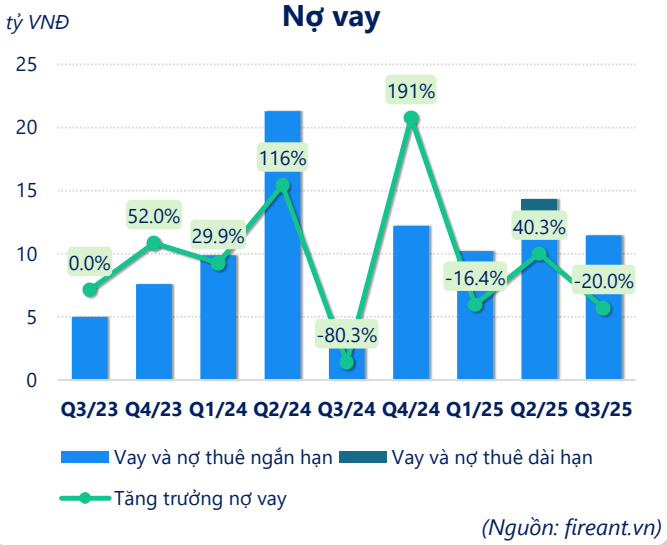
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



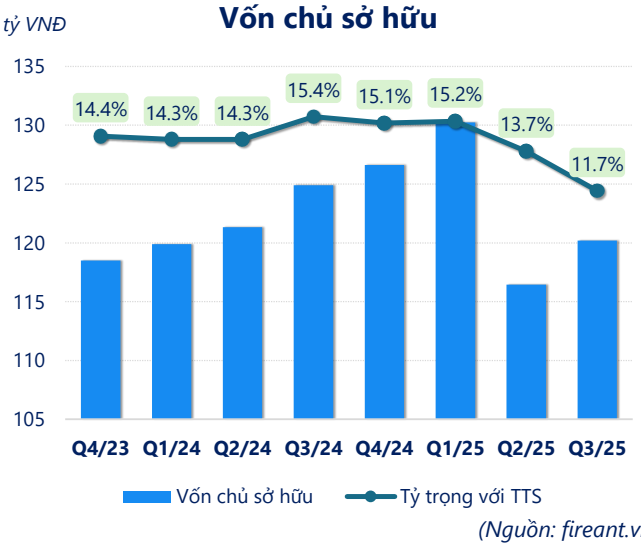
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



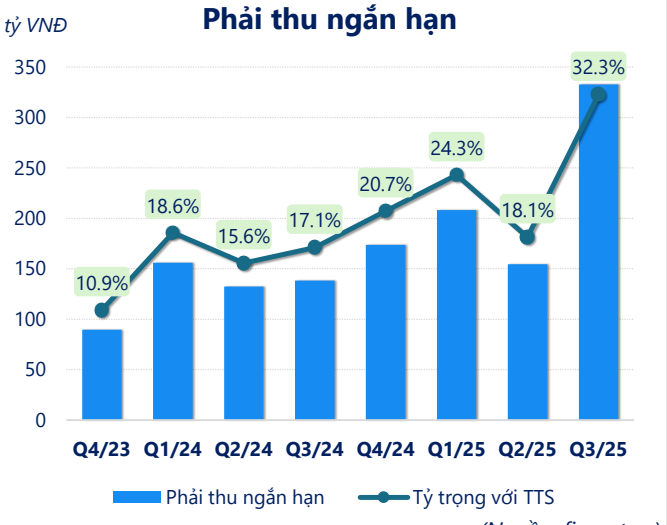
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



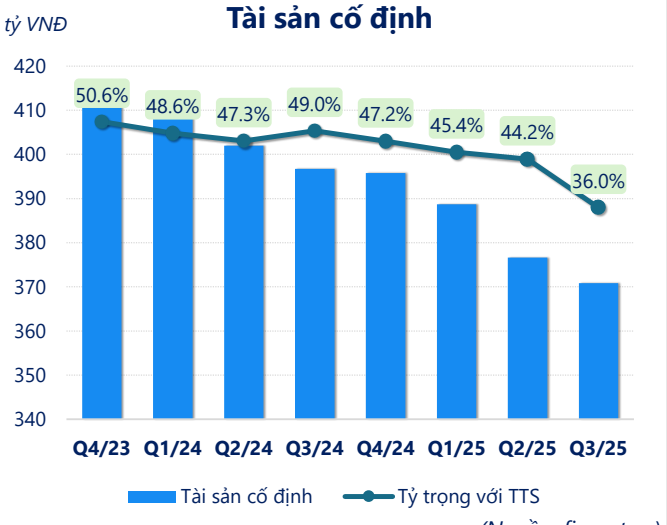
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



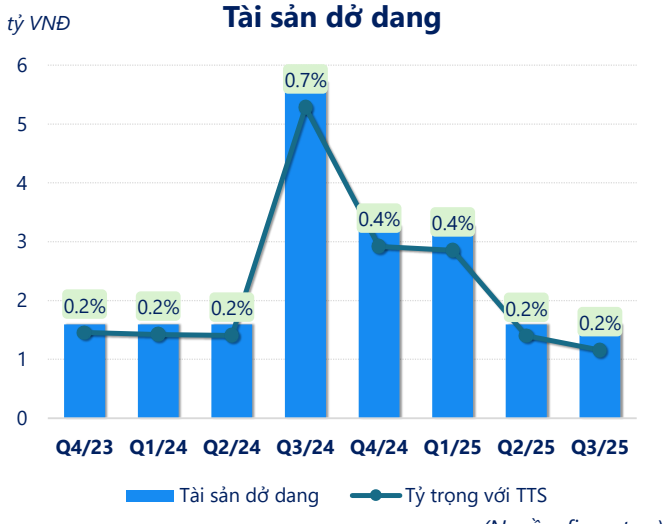
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



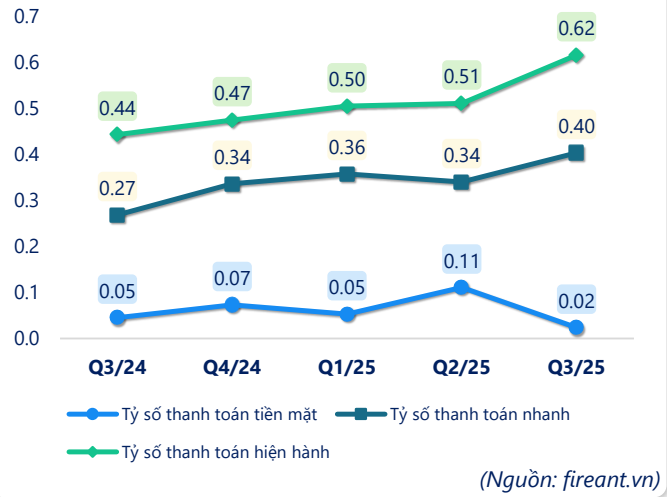
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



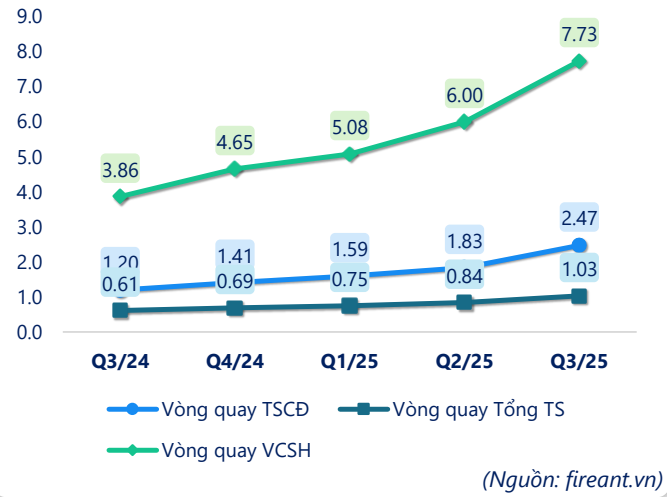
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**809**	**838**	**857**	**852**	**1,031**
Tài sản ngắn hạn	**299**	**335**	**363**	**374**	**561**
Tiền và tương đương tiền	30.8	51.5	38.2	81.3	21.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	2.87	2.87
Phải thu ngắn hạn	138	174	208	155	333
Hàng tồn kho	118	97.4	106	125	193
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	12.0	11.3	10.4	10.1
Tài sản dài hạn	**510**	**503**	**493**	**478**	**471**
Phải thu dài hạn	0.79	0.94	0.95	0.83	0.83
Tài sản cố định	397	396	389	377	371
Bất động sản đầu tư	11.1	11.4	12.1	13.8	13.0
Tài sản dở dang	5.70	3.26	3.26	1.59	1.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản dài hạn khác	95.3	91.9	88.4	85.0	84.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**684**	**711**	**727**	**736**	**911**
Nợ ngắn hạn	**675**	**705**	**720**	**732**	**911**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.20	12.2	10.2	11.7	11.5
Phải trả người bán ngắn hạn	547	551	545	595	593
Nợ dài hạn	8.75	6.74	6.82	3.27	0.68
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	2.60	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**125**	**127**	**130**	**116**	**120**
Vốn chủ sở hữu	**125**	**127**	**130**	**116**	**120**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)